

NGHIÊN CỨU VỀ MỐI QUAN HỆ NHÓM TỘC NGƯỜI - TÔN GIÁO CỦA CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO Ở VIỆT NAM¹

TS. Trần Minh Hằng

Viện Dân tộc học

Email: hangtranminh@yahoo.com

Tóm tắt: Các nghiên cứu dân tộc học/nhân học ở Việt Nam đã chỉ ra rằng, cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam khá đa dạng và phức tạp do nguồn gốc, lịch sử hình thành và thành phần dân cư. Một trong những vấn đề về dân tộc đáng chú ý ở nước ta hiện nay là sự gắn kết giữa các vấn đề dân tộc và tôn giáo. Tổng quan các nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam cho thấy, có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian, tín ngưỡng và các lễ nghi liên quan đến biển, song số lượng những nghiên cứu về tôn giáo của cư dân ven biển còn hạn chế. Đáng lưu ý là có một khoảng trống trong nghiên cứu về mối quan hệ dân tộc - tôn giáo ở hầu hết các nghiên cứu, nhất là quan hệ dân tộc - tôn giáo của các tộc người có các nhóm tôn giáo khác nhau. Bài viết này làm rõ một số khái niệm và bước đầu phân tích mối liên hệ của nhóm tộc người - tôn giáo trong cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo Việt Nam qua tổng quan các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước.

Từ khóa: Quan hệ nhóm tộc người - tôn giáo, cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo.

Abstract: Ethnological/Anthropological studies in Vietnam have shown that coastal and island communities in Vietnam are diverse and complex due to their origin, history, and population composition. One of the remarkable ethnic issues in our country today is the connection between ethnic and religious issues. An overview of studies on the religions and beliefs of coastal and island residents in Vietnam shows that there are many researches work on folklore, beliefs, and rituals related to the sea; however, the number of studies on the religions of coastal residents is limited. Notably, there is a gap in research on ethnic-religious relationships in most studies, especially ethnic-religious relations of ethnic groups with different religious subgroups. This article clarifies some concepts and initially analyses the relationships of ethnic-religious groups in the coastal and island communities of Vietnam through an overview of domestic and foreign research documents.

Keywords: Ethnic-religious group relations, coastal and island communities.

Ngày nhận bài: 25/10/2022; ngày gửi phản biện: 29/10/2022; ngày duyệt đăng: 20/11/2022.

¹ Bài viết là kết quả của đề tài khoa học cấp Bộ “Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo trong phát triển của cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam” thuộc Chương trình Khoa học và nhân văn về biển của Việt Nam phục vụ mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước, do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Trần Minh Hằng làm Chủ nhiệm năm 2022 - 2024.

Mở đầu

Biển là không gian sinh tồn và đóng vai trò quan trọng trong thế giới con người. Từ xa xưa, biển và đại dương đã cung cấp tài nguyên, giữ vai trò là tuyến đường giao thông và nơi cư trú của những nhóm cư dân du cư. Trong thời hiện đại, biển trở thành không gian pháp lý, chính trị và các con đường kết nối giao thương, xã hội. Từ thế kỷ XIX, với sự trỗi dậy của các quốc gia - nhà nước ở các châu lục, biển và hải đảo được xem là nơi có những đường biên giới quan trọng, là chủ quyền của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, dân tộc học/nhân học dần quan tâm đến biển không chỉ về các khía cạnh chính trị, kinh tế và văn hóa liên quan đến môi trường biển mà còn về những điều kiện vật chất, sinh học, và tính chủ thể, đời sống văn hóa - xã hội của con người sống ven biển (Roszko, 2021, tr. 297).

Việt Nam là quốc gia ven biển với bờ biển dài trên 3.260 km, trải suốt từ Bắc đến Nam. Biển, đảo Việt Nam là một bộ phận cấu thành chủ quyền quốc gia, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các nguồn sử liệu và thực tế lịch sử cho thấy, với vị trí là quốc gia ven biển, giao thông đường biển đã tạo nên huyết mạch góp phần kết nối và hội nhập nước ta với các quốc gia khác trong khu vực và thế giới. Nằm ở vị trí kết nối các lục địa và giao thương trọng yếu nên Việt Nam có sự đa dạng về nhân chủng học, thành phần tộc người, đồng thời có sự giao lưu với văn hóa biển Đông Nam Á và các nền văn minh, văn hóa trên thế giới. Trần Quốc Vượng đã nhận định: *“Có một dải văn hóa của cư dân ngữ hệ Nam đảo ở ven biển và các đảo gần bờ thuộc biển Đông và vùng biển Tây Nam Thái Bình Dương từ vài nghìn năm trước đây. Có một gạch nối giữa văn hóa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, Hoa Hạ - Việt cổ: Tày - Thái - Kàđai - Môn - Khmer... và thế giới Mã Lai - Đa Đảo”* (Trần Quốc Vượng, 1998, tr. 355).

Thành phần cư dân đa dạng và sống trong môi trường biển nhiều đổi thay, rủi ro nên đời sống xã hội, văn hóa, tôn giáo và tín ngưỡng của cư dân ven biển cũng rất phong phú, đa nguồn gốc. Trong nhiều lớp tín ngưỡng tôn giáo đan xen phức tạp do tính chất đa văn hóa, đa tín ngưỡng của người Việt Nam, cần thiết phải làm rõ được sự khác biệt của tôn giáo trong cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo. Đặc biệt, trong bối cảnh chính trị có mối quan hệ với tôn giáo đã trở thành xu hướng trên thế giới hiện nay, cần vận dụng một cách linh hoạt sức mạnh liên kết các cộng đồng, các mối quan hệ tộc người và những giá trị phổ quát của tôn giáo vào nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

1. Một số khái niệm liên quan

1.1. Cộng đồng, cộng đồng ngư dân và cộng đồng cư dân ven biển

Khái niệm cộng đồng bao gồm các thực thể xã hội có cơ cấu tổ chức chặt chẽ cho đến các tổ chức ít có cấu trúc chặt chẽ. Có nhiều hình thức phân loại cộng đồng như dựa vào thuộc tính (tình cảm cộng đồng, tinh thần cộng đồng, ý thức cộng đồng), hay căn cứ vào qui mô của từng cộng đồng (từ gia đình, quốc gia đến nhân loại). Ngoài ra, các nhà nghiên cứu

còn phân loại cộng đồng thành những loại hình khác nhau như: loại hình cộng đồng thuần khiết và không thuần khiết, loại hình cộng đồng theo tính trội (cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng tộc người, cộng đồng nghề nghiệp, cộng đồng tôn giáo, cộng đồng địa dư,...) (Tô Duy Hợp & Lương Hồng Quang, 2000). Theo Nguyễn Duy Thiệu, cộng đồng được xác định bởi nhiều chiều cạnh, có thể là những người thuộc cùng một huyết thống, ở trong cùng một làng hay phạm vi rộng hơn; cũng có thể là tập hợp những người cùng làm một nghề, hay những người cùng chia sẻ với nhau một loại hình tôn giáo, tín ngưỡng, và cũng có thể chỉ là một tập thể người mà quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã tạo bối cảnh để họ liên kết lại với nhau,... Nói cách khác, tính liên kết của con người trong cộng đồng rất đa dạng, có thể ổn định, song có thể biến đổi (Nguyễn Duy Thiệu, 2020). Để nhận biết một cộng đồng cụ thể thì cần dựa vào các thành phần tạo lập cơ bản của nó gồm địa vực, lịch sử, văn hóa, đặc điểm kinh tế - xã hội (Dương Hoàng Lộc, 2013).

Cộng đồng ngư dân được phân bố phổ biến ở các quốc gia có sông ngòi, đầm phá, biển cả. Theo tiêu chí phân loại trên, cộng đồng ngư dân thuộc loại hình cộng đồng nghề nghiệp. Trong cộng đồng ngư dân có thể chia làm 2 bộ phận chính là: cộng đồng ngư dân đánh bắt thủy hải sản trên sông ngòi và trên biển, ven biển. Tuy nhiên, tùy vào cảnh quan tự nhiên khác nhau của từng quốc gia mà có nhiều tiêu chí phân chia cụ thể hơn nữa. Chẳng hạn như ở Việt Nam, Nguyễn Duy Thiệu đã chia cộng đồng ngư dân thành 7 loại: cộng đồng ngư dân thủy cư đánh cá nước ngọt trên các dòng sông; cộng đồng ngư dân thủy cư đánh cá nước lợ ở các cửa sông và các vùng đầm phá; ngư dân bãi dọc; ngư dân bãi ngang; cộng đồng ngư dân thủy cư ở các vịnh; các cộng đồng ngư dân sống trên các đảo nhỏ; và các cộng đồng ngư đánh cá trên các hồ thủy điện hoặc hồ tự nhiên (Nguyễn Duy Thiệu, 2002). Trong một số nghiên cứu trước đây về cộng đồng ngư dân, khái niệm cộng đồng ngư dân ven biển được hiểu là một cộng đồng người có cùng quá trình lịch sử hình thành và phát triển, định cư ở một địa bàn ven biển cụ thể, có nhiều nét tương đồng văn hóa do sự chi phối từ điều kiện tự nhiên của biển và chung một điều kiện kinh tế - xã hội, đặc biệt với nghề đánh bắt thủy hải sản ven biển, trên biển là chủ yếu (Dương Hoàng Lộc, 2013).

Cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam là các nhóm cư dân sinh sống bằng nhiều loại hình nghề nghiệp khác nhau, được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau gắn liền với quá trình thích ứng các điều kiện sinh thái vùng ven biển và quá trình giao lưu tộc người với các đặc điểm văn hóa và tôn giáo đa dạng.

1.2. Nhóm tộc người - tôn giáo

Khái niệm nhóm tộc người - tôn giáo đang là vấn đề được các học giả quan tâm hiện nay. Nhóm tộc người - tôn giáo là nhóm tộc người mà các thành viên của nhóm ấy được thống nhất bởi một nền tảng tôn giáo chung. Bản sắc của nhóm được xác định không chỉ dựa trên di sản tổ tiên hay chỉ bởi liên kết tôn giáo, mà thường kết hợp cả hai. Trong một nhóm tộc người - tôn giáo, người ta đặc biệt chú trọng đến quan điểm tôn giáo, đồng thời không

khuyến khích kết hôn hoặc tính giao với các thành viên khác tôn giáo. Quan hệ dân tộc và tôn giáo là sự liên kết, tác động qua lại, chi phối lẫn nhau giữa dân tộc với tôn giáo trong nội bộ một quốc gia, hoặc giữa các quốc gia với nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Các nghiên cứu của Fearon, Laitin và các nghiên cứu về vai trò của mối quan hệ dân tộc - tôn giáo cho thấy tầm quan trọng của việc duy trì mối quan hệ này một cách hài hòa và đoàn kết. Nếu mâu thuẫn của các mối quan hệ này không được giải quyết tốt đẹp sẽ dẫn đến những xung đột lớn, thậm chí là nội chiến (Fearon & Laitin, 2003). Theo Nsemba, mối quan hệ dân tộc - tôn giáo là những biến số dữ dội nhất của liên nhóm quan hệ ở Nigeria và nhiều nơi trên thế giới. Trung bình, 51% các cuộc nội chiến trên toàn thế giới là do thao túng bản sắc dân tộc và tôn giáo (Nsemba, 2020).

2. Tổng quan nghiên cứu về vấn đề dân tộc và tôn giáo của cư dân ven biển và hải đảo Việt Nam

2.1. Về chủ nhân và lịch sử của cư dân vùng ven biển Việt Nam

Nghiên cứu về chủ nhân và lịch sử của cư dân vùng ven biển Việt Nam, qua các cứ liệu khảo cổ học, lịch sử học và dân tộc học, Nguyễn Văn Mạnh đã đưa ra nhận định rằng: lớp cư dân vùng ven biển đầu tiên ở nước ta là chủ nhân của văn hóa sơ kỳ đá mới Soi Nhụ, tiếp theo là chủ nhân văn hóa trung kỳ đá mới như Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Vãn, Bàu Dũ... và đến cả di tích hậu kỳ đá mới với Hoa Lộc, Hạ Long, Bàu Tró,... Lớp tiếp theo là chủ nhân văn hóa thời kim khí với người Việt cổ, văn hóa Đông Sơn thời đại đồ sắt ở đồng bằng ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; cư dân Sa Huỳnh - Chàm cổ ở vùng duyên hải miền Trung và cư dân nói ngôn ngữ Môn - Khơ Me, Nam Đảo - chủ nhân văn hóa Dốc Chùa - Óc Eo ở Nam Bộ. Sau thế kỷ X, người Việt bắt đầu quá trình Nam tiến. Tại vùng duyên hải miền Trung, người Việt đã tiếp nhận tri thức về biển của người Chăm để khai thác và làm chủ vùng biển Trung bộ, và đến thế kỷ XVII, người Việt đã cộng cư với người Khơ Me để cùng khai phá, làm chủ vùng biển Nam Bộ. Các lớp cư dân này đã cùng nhau vừa khai thác, vừa bảo vệ vùng biển, đảo thiêng liêng của đất nước từ bao đời nay. Đó là những giá trị lịch sử trọng yếu cần được chúng ta giữ gìn và phát huy (Nguyễn Văn Mạnh, 2015).

Chủ thể văn hóa biển đảo Việt Nam là cộng đồng các dân tộc trên dải đất Việt Nam cả trên đất liền và các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền quốc gia của Việt Nam trong lịch sử mấy nghìn năm. Nếu nhìn theo chiều lịch đại, chủ thể của văn hóa biển đảo ở Việt Nam vào thời tiền sử, sơ sử phải kể đến người Kinh (Việt) sống tập trung ở vùng Bắc Bộ; người Chăm sống tập trung ở vùng duyên hải miền Trung; người Óc Eo - Phù Nam sống ở châu thổ sông Cửu Long (Cư dân Óc Eo - Ba Thê, một bộ phận của cư dân Phù Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo - những người chủ yếu sống dựa vào sông nước để trồng trọt và khai thác biển) (Nguyễn Chí Bền, 2019, tr. 156). Nhiều nhà dân tộc học/nhân học nghiên cứu về khu vực ven biển Việt Nam đã chỉ ra rằng, gần đây vùng biển và hải đảo Việt Nam gắn với các tộc người: Việt, Chăm, Hoa, Khơ Me và Ngái (Trần Hồng Liên, 2004; Phan Thị Yến Tuyết, 2014; Bùi Xuân Đính,

Nguyễn Thị Thanh Bình, 2018). Tuy nhiên, người Hoa trước đây sống tập trung ở ven biển Đông Bắc Bộ đã di cư sau sự kiện năm 1979; nhiều làng người Chăm, người Khơ Me ven biển cũng di dời và cộng đồng ngư dân cũng thu nhỏ rất nhiều. Do nhiều yếu tố tác động trong quá trình phát triển, hiện tượng sống xen cư đã trở nên phổ biến. Tuy nhiên, khi nghiên cứu các vấn đề tộc người liên quan đến biển thì không chỉ nghiên cứu cư dân ven biển mà còn phải nghiên cứu mối quan hệ kinh tế - xã hội của họ với các tộc người khác, kể cả những tộc người hiện tại không sống gần biển.

2.2. Về các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân ven biển và hải đảo Việt Nam

Trước thế kỷ XX, các nghiên cứu về biển đã được thực hiện và ghi chép trong những công trình nổi tiếng: *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn; *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú; *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn;... Các cuốn sách này chủ yếu miêu tả đời sống văn hóa và tín ngưỡng của ngư dân ven biển (Lê Quý Đôn, 1977; Phan Huy Chú, 1997). Giai đoạn Pháp thuộc, các công trình nghiên cứu chủ yếu do các học giả người Pháp tiến hành (Pierre Gourou, 1936; Laborde, 1929;...). Các nghiên cứu chủ yếu là địa chí và lịch sử của một số vùng đất, trong đó có đề cập đến văn hóa và tín ngưỡng của cộng đồng cư dân ven biển. Sau năm 1945 và trong suốt hơn ba thập niên sau đó, chỉ có một vài nghiên cứu nhỏ về tín ngưỡng của ngư dân vùng Nam Trung Bộ (Lê Hữu Lễ, 1970; Lê Quang Nghiêm, 1970). Nghiên cứu về biển và hải đảo được quan tâm hơn kể từ sau năm 1980, gồm các nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực như Sử học, Văn hóa học, Văn hóa dân gian, Khảo cổ học, Dân tộc học/Nhân học,... Tuy nhiên, các nghiên cứu về biển chủ yếu tập trung vào các khía cạnh lịch sử, kinh tế, xã hội. Theo cách tiếp cận Dân tộc học/Nhân học có một số nghiên cứu về văn hóa dân gian, các hình thức tín ngưỡng và thờ cúng của cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo. Những nghiên cứu này có thể chia làm 2 nhóm chính: nhóm thứ nhất là những nghiên cứu chuyên sâu về tín ngưỡng, thờ cúng của một cộng đồng hoặc một khu vực cụ thể (Lê Trung Vũ, 1990; Dương Hoàng Lộc, 2008; Trịnh Xuân Hạnh, 2009; Trần Hoàng, 1999,...); nhóm thứ hai là vấn đề tín ngưỡng và thờ cúng liên quan đến biển được đề cập đến trong nghiên cứu về văn hóa của cư dân ven biển và hải đảo (Nguyễn Duy Thiệu, 2002; Nguyễn Thị Hải Lê, 2013; Nguyễn Thanh Lợi, 2014; Phan Thị Yến Tuyết, 2014; Nguyễn Đăng Vũ, 2016; Bùi Xuân Đính và Nguyễn Thị Thanh Bình, 2018...). Nhìn chung, các nghiên cứu về đời sống văn hoá, tín ngưỡng của các cộng đồng ngư dân và cư dân ven biển, hải đảo ở nước ta đã đề cập đến nhiều khía cạnh của đời sống văn hoá, trong đó có tín ngưỡng và tri thức dân gian liên quan đến đánh bắt hải sản. Các thảo luận cũng đã làm rõ yếu tố văn hoá biển ở từng vùng miền; văn hóa ứng xử với biển; nguồn gốc, hình thức của tục thờ cá Ông, thờ Mẫu và các tục thờ khác trong cộng đồng ngư dân; những đặc trưng và giá trị của tín ngưỡng đối với cư dân ven biển. Tuy nhiên, chỉ có một số ít nghiên cứu đề cập đến các xu hướng biến đổi trong đời sống văn hoá, tín ngưỡng của các cộng đồng

này (Nguyễn Xuân Hương, 2009; Hà Đình Thành, 2016; Nguyễn Thị Thanh Xuyên, 2016; Trần Thị An, 2015).

So với số lượng các công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian, tín ngưỡng và các lễ nghi liên quan đến biển, đảo thì số lượng những nghiên cứu về tôn giáo của cư dân ven biển còn khá khiêm tốn. Các nghiên cứu của các nhà tôn giáo học tập trung nghiên cứu về giáo lý, giáo luật, thực trạng và những biến đổi trong thực hành nghi lễ tôn giáo, cơ sở thờ tự (Nguyễn Phú Lợi, 2010; Nguyễn Hoài Sanh, 2013...). Trong khi đó, nghiên cứu theo tiếp cận nhân học về tôn giáo của cư dân khu vực ven biển thường tập trung vào mô tả thực trạng và sự biến đổi tôn giáo của từng tộc người, sự giao thoa, tiếp biến của các tôn giáo trong một tộc người hoặc một cộng đồng cư dân nhỏ (Hoàng Minh Đô, chủ biên, 2006; Trương Văn Món, 2016, Ngô Văn Doanh, 2017). Điều đáng lưu ý là trong các nghiên cứu về tôn giáo của ngư dân ven biển này, có rất ít nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ của các nhóm tộc người - tôn giáo.

3. Về nhóm tộc người - tôn giáo và mối quan hệ tộc người - tôn giáo của cư dân ven biển và hải đảo Việt Nam

Một trong những vấn đề tộc người - dân tộc đáng chú ý ở nước ta hiện nay là sự gắn kết giữa dân tộc và tôn giáo. Tính cố kết cộng đồng theo cùng một tôn giáo ngày càng rõ nét. Tính cố kết cộng đồng qua mối liên hệ tôn giáo không chỉ diễn ra trong nhóm các tín đồ hay người tin theo của một tộc người cùng cư trú trong một địa bàn như trước mà còn liên tộc người, liên vùng và liên quốc gia. Tổ chức và hoạt động của các cộng đồng tôn giáo liên quan đến nhiều vấn đề, nhất là trong lĩnh vực sinh hoạt tín ngưỡng, trật tự xã hội, an ninh chính trị, tư tưởng, tâm lý tộc người và quan hệ dân tộc. Mối liên hệ tộc người - tôn giáo cụ thể ở các tộc người, các cộng đồng cư dân ven biển và tác động của vấn đề này đến phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và đảm bảo an ninh và chủ quyền biển đảo quốc gia lại càng được đặt ra cấp thiết trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa và vấn đề biên giới trên đất liền, biên giới trên biển đang nóng lên ở hầu hết các khu vực trên thế giới (Nguyễn Văn Minh, 2017).

Với nhiều năm kinh nghiệm và thực hiện nghiên cứu ở khu vực ven biển và hải đảo ở Việt Nam, Nguyễn Duy Thiệu đã chỉ ra rằng, đa phần ngư dân ở Việt Nam vốn là người Việt. Ngoài những tín ngưỡng về nghề nghiệp, đa phần tập quán, tín ngưỡng của họ đều có quan niệm và thực hành trên nền tảng tôn giáo, tín ngưỡng chung như các cộng đồng xung quanh. Bức tranh tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam nói chung rất đa dạng và phức tạp, nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng hòa quyện, đan xen lẫn nhau (Nguyễn Duy Thiệu, 2022). Một số loại hình tín ngưỡng chính của ngư dân và cư dân ven biển có thể kể đến là Nho giáo, Đạo giáo, Vật linh giáo, Công giáo, Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, Hồi giáo (Islam giáo),... Mỗi tộc người có thể thực hành nhiều tín ngưỡng khác nhau hoặc theo các nhóm tôn giáo khác nhau.

Cộng đồng dân tộc - tôn giáo xác định bản sắc dân tộc của họ không chỉ bằng di sản của tổ tiên hay không chỉ đơn giản bởi liên kết tôn giáo mà thường thông qua sự kết hợp của cả

hai. Trong nhiều trường hợp, các nhóm dân tộc thiểu số là các nhóm dân tộc - tôn giáo nếu gắn với một tôn giáo truyền thống của dân tộc; trong một số trường hợp khác, các nhóm tôn giáo bắt đầu như những cộng đồng được thống nhất bởi một đức tin chung, thông qua nội hôn tộc người, mối quan hệ văn hóa và chung tổ tiên. Bản sắc của một số nhóm tôn giáo cùng dân tộc được củng cố bởi kinh nghiệm sống trong một cộng đồng lớn hơn với tư cách là một nhóm thiểu số riêng biệt. Các nhóm tôn giáo có thể bị ràng buộc với chủ nghĩa dân tộc nếu cùng cư trú ở một khu vực cụ thể. Trong nhiều nhóm tôn giáo, người ta đặt trọng tâm vào quan điểm tôn giáo, đồng thời không khuyến khích hôn nhân hoặc giao hợp giữa các tôn giáo, như một cách thức để bảo tồn sự ổn định và trường tồn lịch sử của cộng đồng và văn hóa. Trên thế giới, có rất nhiều nhóm tộc người - tôn giáo, như với người Do Thái (Israel), người Sikh (Ấn Độ), người Mã Lai (Malaysia). Ở Việt Nam các nhóm theo Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo... của người Việt, hay Balamôn, Bani, Islam... của người Chăm đều có thể coi là những nhóm tộc người - tôn giáo. Các nhóm này có bản sắc riêng, khác với tộc người khác; và thậm chí khác ngay với những nhóm trong cùng một tộc người. Điều đó, một mặt tạo ra sự cố kết mạnh của mỗi nhóm, mặt khác cũng gây nên việc phân ly trong quá trình tộc người (Vương Xuân Tình, 2022). Như đã phân tích ở trên, do nhiều biến chuyển lịch sử, cư dân vùng ven biển và hải đảo Việt Nam hiện nay chủ yếu là các tộc người Kinh, Chăm và Khơ Me. Vì thế, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sơ lược lại những nét nổi bật về nhóm tộc người - tôn giáo của 3 tộc người này.

Nghiên cứu về nhóm tộc người - tôn giáo với vấn đề xã hội hóa tôn giáo và quá trình tộc người ở Việt Nam, Vương Xuân Tình (2022) cho thấy, người Chăm Islam, do theo tôn giáo Islam nên có nhiều khác biệt với các nhóm Chăm, đặc biệt là Chăm Ahiér (Chăm Balamôn) - vốn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa dân gian. Với người Chăm Ahiér, trong hệ thống nghi lễ thuộc tín ngưỡng dân gian bản địa, quan trọng nhất là các lễ thờ cúng ông bà, tổ tiên và tín ngưỡng nông nghiệp - với việc thờ thần Mẹ xứ sở Po Nágá, các vị vua Plaong Girai, Poramé ở phạm vi gia đình, dòng họ, cộng đồng và khu vực. Chính những nghi lễ này là môi trường để tạo nên các nghệ thuật biểu diễn như múa, âm nhạc, lễ ca rất đặc sắc. Trong khi đó, do người Chăm Islam rất quan tâm đến việc thực hiện quy định của giáo luật Islam nên những tín ngưỡng bản địa cũng như tập tục truyền thống bị loại trừ, và ngay âm nhạc dân gian cũng bị ngăn cấm (Phan Văn Dốp, Phan Quốc Anh, Nguyễn Thị Thu đồng chủ biên, 2014, tr. 92-125; Nguyễn Đức Toàn, 2006).

Người Khơ Me ở Việt Nam có dân số gần 1,3 triệu người, phân bố chủ yếu ở 9 tỉnh Tây Nam Bộ. Về tôn giáo, bên cạnh Phật giáo Tiểu thừa giữ vị trí quan trọng đời sống tinh thần, tâm linh, đồng bào Khơ Me còn ít nhiều ảnh hưởng của Balamôn giáo. Trước khi Phật giáo Tiểu thừa du nhập và trở thành đạo chính thống, người Khơ Me đã có một thời kỳ khá dài theo tôn giáo Balamôn. Từ thế kỷ I sau Công nguyên, Balamôn giáo đã theo người Hindu vào lãnh thổ của Vương quốc Phù Nam. Một số người Hindu được mời vào triều đình để chăm lo

việc tang lễ, lễ nghi. Từ đó, cùng với sự xác lập của Bàlamôn giáo, lễ nghi của tôn giáo này đã được đưa vào xã hội người Khơ Me trong suốt 5-6 thế kỷ. Đến thế kỷ IX, Phật giáo Đại thừa (Phật giáo Bắc tông) được truyền vào và rất thịnh hành trong giai đoạn 1182-1218. Đến cuối thế kỷ XIII, Phật giáo Tiểu thừa (Phật giáo Nam tông) từ Thái Lan truyền sang và dần phổ cập trong dân chúng và chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong xã hội của người Khơ Me. Mặc dù Bàlamôn giáo không còn giữ vai trò như trước đây nhưng không thể không để lại những di sản còn ảnh hưởng trong phong tục, tập quán của người Khơ Me. Trong đời sống thường ngày, người Khơ Me vẫn truyền nhau nhiều câu chuyện cổ tích nói về các thần Bàlamôn (Huỳnh Thanh Quang, 2014). Hiện nay, Phật giáo Nam tông có vị trí quan trọng đối với đời sống tôn giáo của người Khơ Me Nam Bộ. Ngoài ra, còn một bộ phận nhỏ người Khơ Me thuộc nhóm tôn giáo Bàlamôn và Islam.

Người Kinh (Việt) ở Việt Nam là tộc người đa số và có khu vực sinh sống đa dạng. Về tín ngưỡng và tôn giáo, người Kinh có đầy đủ bốn loại hình tôn giáo đa thần và độc thần, nội sinh và ngoại sinh. Vì vậy, đời sống tâm linh của người Kinh khá phức tạp, chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều tôn giáo có nguồn gốc khác nhau. Năm tôn giáo lớn nhất của người Kinh là Công giáo, Phật giáo, Hòa Hảo, Tin Lành và Cao Đài. Trong đó, Công giáo và Phật giáo là 2 tôn giáo chính của người Kinh ở khu vực phía Bắc. Nhiều nghiên cứu về tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân ven biển và hải đảo cho thấy mặc dù cư dân theo các tôn giáo khác nhau nhưng những tín ngưỡng thờ thần biển, thờ cúng ông bà, tổ tiên, thờ Mẫu, thờ Thần Hoàng vẫn có vai trò nhất định trong đời sống tâm linh của họ (Trần Hồng Liên, 2004; Phan Thị Yên Tuyết, 2014; Nguyễn Duy Thiệu, 2022). Các nghi lễ tôn giáo, nhất là tín ngưỡng dân gian của người Việt phần nào có ảnh hưởng qua lại với các tộc người mà họ cùng chung sống (Trần Hồng Liên, 2004; Nguyễn Thị Hải Lê, 2013; Nguyễn Thị Thanh Xuyên, 2016; Trần Thị An, 2017).

Mặc dù chưa có các nghiên cứu chuyên khảo về mối quan hệ giữa các nhóm tộc người - tôn giáo, song qua chất lọc thông tin từ các nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam, chúng tôi thấy rằng mối quan hệ này nổi lên một số đặc điểm sau:

Một là, mối quan hệ của các nhóm tộc người - tôn giáo khá đa dạng và phức tạp do nguồn gốc, lịch sử hình thành, thành phần dân cư. Vì thế, sự giao thoa trong văn hóa và tín ngưỡng là không tránh khỏi. Đa phần các cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo cùng lúc tin nhiều loại tín ngưỡng và ảnh hưởng bởi nhiều tôn giáo. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ của cư dân Nam Bộ được hình thành qua sự giao lưu văn hóa Việt - Chăm, là sự kết hợp giữa tín ngưỡng thờ mẫu của cư dân Việt với tín ngưỡng thờ Pô Inur Nugar (Nữ thần Mẹ Xứ sở) của người Chăm, bởi ngay tên gọi của thần đã cho thấy điều đó (Trần Thị Hồng Liên, 2004; Nguyễn Thị Thanh Xuyên, 2016). Có thể nói sự giao lưu về văn hóa biển đặc sắc giữa các cư dân người Việt, Khơ Me, Chăm và Hoa qua các tín ngưỡng về Cá Ông, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thủy Long Thánh Mẫu...; hoặc trường hợp người Khơ Me cũng có tín ngưỡng thờ cá Ông trong khuôn viên chùa Khơ Me và tổ chức cúng lễ cầu an cho

cuộc sống vùng biển được an lành; hay hiện tượng các giáo xứ ven biển ở Nam bộ có giáo dân sống bằng nghề cá cũng có lễ hội biển với sinh hoạt mang hơi hướng của lễ hội Nghinh Ông là những ví dụ điển hình về hiện tượng giao lưu, tiếp biến văn hóa và sự ảnh hưởng tôn giáo, tín ngưỡng qua lại giữa các nhóm dân tộc - tôn giáo (Phan Thị Yến Tuyết, 2014).

Hai là, các hình thức tín ngưỡng, tôn giáo đã đóng vai trò khá tích cực trong việc gắn kết cá nhân với gia đình, dòng họ, cộng đồng và trong việc bảo tồn, lưu giữ bản sắc văn hóa tộc người, đặc biệt là “văn hóa biển”. Các nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng hầu hết được tiến hành theo kiểu lễ hội hàng năm và là sự kiện để mọi người tham gia, tăng cường sự đoàn kết cộng đồng. Ví như, lễ hội cúng Đình, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Chúa Xứ Thánh Mẫu, lễ hội Thiên Hậu Thánh Mẫu, mừng lễ bôn mạng thánh Phêrô... là những lễ hội có sự tham gia của hầu hết cộng đồng ngư dân và cư dân để cùng chia sẻ một tâm thức tôn giáo, trong đó các nghi lễ, lễ hội thể hiện sự cộng cảm, là “chất keo” kết gắn cộng đồng, không phân biệt nguồn gốc dân tộc, tôn giáo (Phan Thị Yến Tuyết, 2014).

Ba là, mối quan hệ giữa các nhóm tộc người - tôn giáo biểu hiện sinh động, không chỉ bằng các mối quan hệ về tổ chức tôn giáo, nghi lễ tôn giáo mà còn thể hiện qua các mối quan hệ văn hóa và xã hội. Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực, mối quan hệ này cũng tiềm ẩn những mâu thuẫn giữa các nhóm tôn giáo cần được nghiên cứu thấu đáo để có các giải pháp kịp thời. Nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo của người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận, Hoàng Minh Đô và cộng sự (2006) cho thấy, tín ngưỡng dân gian của người Chăm có vai trò quan trọng, trở thành một chất keo kết dính trong việc cố kết cộng đồng, trở thành hạt nhân chi phối các tôn giáo ngoại sinh. Các tôn giáo như Ấn Độ giáo, Phật Giáo, Islam giáo... du nhập vào cộng đồng người Chăm đã được cải biến để trở thành tôn giáo của riêng người Chăm. Yếu tố Chăm được biểu hiện rõ nhất trong các tôn giáo ngoại sinh là chế độ mẫu hệ. Điều này không chỉ thể hiện trong đạo Bàlamôn hay Bàni mà thậm chí cả người Chăm Islam. Ở Ninh Thuận, sự kết hợp của các nhóm tôn giáo như sự hình thành *Hội đồng Bảy thánh đường và Ba tháp* gồm 7 vị cả sư đại diện 7 thánh đường của người Chăm Bàni và 3 vị cả sư trụ trì ở 3 đền tháp của người Chăm Bàlamôn. Hội đồng có vai trò quan trọng trong việc quy định những nội dung, quy ước về lễ nghi, phong tục tập quán, xây dựng mối quan hệ giữa các nhóm Chăm theo các tôn giáo khác nhau. Tuy nhiên, một số mâu thuẫn vẫn còn tồn tại giữa nhóm Chăm Bàni với Chăm Islam, giữa Chăm Bàni với Chăm Bàlamôn về phương diện lễ nghi, giáo lý, giáo luật và những mâu thuẫn đó trở nên gay gắt hơn trước sự xâm nhập của các tôn giáo mới (Hoàng Minh Đô chủ biên, 2006).

Như vậy, số lượng nghiên cứu về tín ngưỡng của cư dân ven biển của một khu vực hoặc một tộc người cụ thể đã có tương đối nhiều, song nghiên cứu về tôn giáo của các nhóm cư dân này mới có số lượng khá khiêm tốn. Vấn đề đáng quan tâm là cho đến nay chưa có một chuyên khảo nghiên cứu về mối quan hệ của các nhóm tộc người - tôn giáo của cư dân ven biển ở Việt Nam. Hy vọng, trong thời gian tới, các nghiên cứu về chủ đề này được quan tâm

hơn nữa, góp phần bổ khuyết cho các vấn đề nêu trên và đóng góp cho các nghiên cứu khoa học và nhân văn về biển của Việt Nam phục vụ mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước.

Kết luận

Nhìn chung, đến nay đã có một số lượng lớn công trình nghiên cứu về vấn đề biển và hải đảo, đặc biệt trong khoảng chục năm trở lại đây. Song, phần lớn các công trình đã công bố chú trọng tiếp cận dưới góc độ Văn hóa học, Sử học, Văn hóa học, Chính trị học, Khảo cổ học... nhằm khẳng định chủ quyền biển đảo Việt Nam. Các công trình từ góc độ Dân tộc học/Nhân học còn chưa tương xứng với nội dung nghiên cứu và vị trí của vấn đề biển đảo. So với số lượng các công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian, tín ngưỡng và các lễ nghi liên quan đến biển đảo thì số lượng những nghiên cứu về tôn giáo của cư dân ven biển còn khá khiêm tốn. Nghiên cứu dân tộc học/nhân học về tôn giáo của cư dân khu vực ven biển thường tập trung vào mô tả thực trạng và sự biến đổi tôn giáo của từng tộc người, sự giao thoa, tiếp biến của các tôn giáo trong một tộc người hoặc một cộng đồng cư dân nhỏ. Điều đáng lưu ý là, trong các nghiên cứu về tôn giáo của ngư dân ven biển này, có rất ít nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ của các nhóm tộc người - tôn giáo. Trong bối cảnh mối quan hệ dân tộc - tôn giáo là những vấn đề “nóng” ở nhiều nơi trên thế giới, việc nghiên cứu về mối quan hệ này ở khu vực ven biển và hải đảo Việt Nam góp phần bổ khuyết cho các vấn đề nêu trên và đóng góp cho các nghiên cứu khoa học và nhân văn về biển của Việt Nam phục vụ mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị An (2015), “Thích ứng với biển của người Việt - nhìn từ khía cạnh sinh kế và tín ngưỡng thờ thần biển của cư dân ven biển (Khảo sát từ một số cộng đồng ngư dân ven biển Bắc Trung Bộ, Việt Nam)”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 6 (162), tr. 3-14.
2. Trần Thị An (2017), “Hiền thánh và tăng quyền, một khảo sát về tục thờ nữ thần biển ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ”, trong: *Văn hóa biển đảo Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa dân gian*, Vũ Quang Dũng tuyển chọn, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 13-42.
3. Nguyễn Chí Bền (Chủ biên, 2019), *Văn hóa biển đảo Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Phan Huy Chú (1997), *Hoàng Việt địa dư chí, bản dịch*, Nxb. Thuận Hóa, Thuận Hóa.
5. Ngô Văn Doanh (2017), “Thần song Pô Riayk của người Chăm - Nguồn gốc, quá trình tiếp biến và những di sản”, trong: *Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, tr. 273-285, Hà Nội.
6. Phan Văn Dốp, Phan Quốc Anh, Nguyễn Thị Thu (Đồng chủ biên, 2014), *Văn hóa phi vật thể người Chăm Ninh Thuận*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

7. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Thị Thanh Bình (Đồng chủ biên, 2018), *Đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Hoàng Minh Đô (Chủ biên, 2006), *Tín ngưỡng, tôn giáo trong cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
9. Lê Quý Đôn (1977), "Toàn tập", Bản dịch, Tập I: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Fearon, James D., and Laitin, David D. (2003), "Ethnicity, Insurgency, and Civil War", *The American Political Science Review*, 97 (1), pp. 75-90.
11. Trịnh Xuân Hạnh (2009), *Lễ khao tế thế linh Hoàng Sa ở làng An Vĩnh, đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
12. Trần Hoàng (1999), "Tục thờ cá voi ở các làng ven biển từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân", *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 3, tr. 38-39.
13. Tô Duy Hợp và Lương Hồng Quang (2000), *Phát triển cộng đồng lý thuyết và vận dụng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
14. Nguyễn Xuân Hương (2009), *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb. Từ điển bách khoa và Viện Văn hóa, Hà Nội.
15. Laborde. E.D. (1929), *People of far-off lands*, Cambridge University Press.
16. Nguyễn Thị Hải Lê (2013), *Biển trong văn hóa người Việt*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
17. Lê Hữu Lễ (1970), "Tín ngưỡng và cổ tục tôn thờ thần linh biển cả tại Bình Thuận", *Văn hóa tập san*, số 3.
18. Trần Hồng Liên (Chủ biên, 2004), *Cộng đồng ngư dân Việt ở Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
19. Dương Hoàng Lộc (2008), *Văn hóa tín ngưỡng cộng đồng ngư dân ven biển Bến Tre*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.
20. Dương Hoàng Lộc (2013), "Sự hình thành cư dân ven biển Nam bộ", *Tạp chí Nghiên cứu phát triển*, số 100, trên trang <http://phuctriethoc.blogspot.com/2013/06/su-hinh-thanh-cu-dan-ven-bien-nam-bo.html> (Truy cập ngày 21/10/2022).
21. Nguyễn Phú Lợi (2010), *Sự biến đổi tôn giáo ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa*, Đề tài cấp Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

22. Nguyễn Thanh Lợi (2014), *Một góc nhìn về văn hóa biển*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

23. Nguyễn Văn Mạnh (2015), *Một số vấn đề về chủ nhân và lịch sử của cư dân vùng ven biển Việt Nam*, trong Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Thị Mỹ Lệ chủ biên: *"Văn hóa biển đảo - Nguồn lực phát triển bền vững"* (Kỷ yếu hội thảo Quốc gia), Nxb. Lao Động, Hà Nội.

24. Nguyễn Văn Minh (2017), "Về một số vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay và định hướng nghiên cứu, chính sách", trong Viện Dân tộc học: *"Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn"* (Kỷ yếu Hội nghị khoa học Quốc gia năm 2016), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

25. Trương Văn Món (2016), "Bàn thêm về hình tượng Muk Juk (Bà Đen) - một hóa thân của Nữ thần Po Ina Nagar người Champa trong tín ngưỡng thờ mẫu của người Việt ở Nam Bộ", trong Võ Văn Sen, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Văn Lên chủ biên: *"Tín ngưỡng thờ mẫu ở Nam bộ, bản sắc và giá trị"*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

26. Lê Quang Nghiêm (1970), *Tục thờ cúng của ngư phủ lưới đăng Khánh Hòa*, Giải nhất biên khảo 1969, Trung tâm Văn bút Việt Nam, Lưu tại thư viện Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ.

27. Nsemba, E.L. (2020), "Ethno-Religious Identity and Intergroup Relations. The Informal Economic Sector, Igbo Economic Relations, and Security Challenges in Northern Nigeria", *Central European Journal of International and Security Studies*, 14 (1), pp. 75-105.

28. Pierre Gourou (1936), *Esquisse d'une étude de l'habitation annamite dans l'Annam Septentrional et Central du Thanh Hoa au Binh Dinh*, Les Editions d'Art et d'Histoire, Paris.

29. Huỳnh Thanh Quang (2014), Tín ngưỡng - Tôn giáo của người Khơ Me Nam Bộ, Viện nghiên cứu Truyền thống và Phát triển (TaDRI), trên trang <http://tadri.org/vi/news/hoat-dong-nghien-cuu/Tin-nguong-ton-giao-cua-nguoi-Kho-Me-Nam-Bo-155/> (Truy cập ngày 30/9/2022).

30. Roszko, E. (2021), "Maritime Anthropology", in: *Sage Handbook of Cultural Anthropology*, edited by Lene Pedersen and Lisa Cliggett, London: SAGE.

31. Nguyễn Hoài Sanh (2013), *Đời sống tín ngưỡng tôn giáo: Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam.

32. Hà Đình Thành (2016), *Văn hóa biển và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa biển vùng duyên hải Nam Trung bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

33. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

34. Nguyễn Duy Thiệu (2020), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
35. Nguyễn Duy Thiệu (2022), *Biển đảo Việt Nam - Từ góc nhìn Nhân học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Vương Xuân Tình (2022), “Nhóm tộc người - tôn giáo với vấn đề xã hội hóa tôn giáo và quá trình tộc người ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr. 3-17.
37. Nguyễn Đức Toàn (2006), “Ảnh hưởng tôn giáo đối với tín ngưỡng và tập tục truyền thống của người Chăm Islam Nam Bộ, trong: Hội Dân tộc học - Liên hiệp các hội khoa học & kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh: “*Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ*”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 185-206.
38. Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
39. Lê Trung Vũ (1990), “Lễ cầu ngư của làng ven biển”, *Văn hóa Nghệ thuật*, số 1, tr. 44- 46.
40. Nguyễn Đăng Vũ (2016), *Văn hóa dân gian cư dân ven biển Quảng Ngãi*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
41. Trần Quốc Vượng (1998), “Mấy nét về một dải văn hóa Nam Đảo”, trong: *Việt Nam - Cái nhìn địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
42. Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2016), *Tín ngưỡng thờ nữ thần của cư dân ven biển tỉnh Khánh Hòa*, Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội.